



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 5 tháng 5 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 25 ngày 5 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Phan Công Thành	Ủy viên (từ ngày 28/6/2021)
Ông Hoàng Trọng Dũng	Ủy viên (đến ngày 28/4/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (từ ngày 29/4/2021)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/4/2021)
Ông Hoàng Trọng Dũng	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/4/2021)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

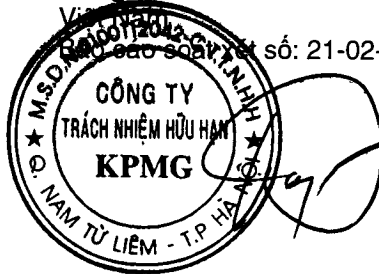


Kết luận của kiểm toán viên


Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà KPMG, số 21-02-00229-21-R-1



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, 19-08-2021


Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		938.508.752.961	1.074.808.727.188
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	90.188.375.326	290.989.283.755
Tiền	111		90.188.375.326	86.819.283.755
Các khoản tương đương tiền	112		-	204.170.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.600.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	69.600.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		736.627.395.189	732.611.807.647
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	564.360.557.591	742.699.329.701
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.594.983.882	21.202.506.468
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	187.294.288.873	5.365.700.568
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(36.622.435.157)	(36.655.729.090)
Hàng tồn kho	140	13	38.530.766.841	47.873.559.285
Hàng tồn kho	141		47.963.047.737	57.337.718.606
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.432.280.896)	(9.464.159.321)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.562.215.605	1.334.076.501
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		408.980.222	266.836.556
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.092.017.115	1.067.239.945
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		61.218.268	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		354.700.763.400	262.695.339.943
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.633.347.999	2.959.763.175
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	2.633.347.999	2.959.763.175
Tài sản cố định	220		142.676.101.784	169.631.359.509
Tài sản cố định hữu hình	221	14	121.594.705.869	147.415.670.541
<i>Nguyên giá</i>	222		272.108.944.074	305.032.122.400
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(150.514.238.205)	(157.616.451.859)
Tài sản cố định vô hình	227	15	21.081.395.915	22.215.688.968
<i>Nguyên giá</i>	228		29.198.071.492	30.601.271.492
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.116.675.577)	(8.385.582.524)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9(b)	203.738.300.006	83.738.300.006
Đầu tư vào công ty con	251		203.738.300.006	83.738.300.006
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.769.655.880	12.769.655.880
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
Tài sản dài hạn khác	260		5.653.013.611	6.365.917.253
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	5.653.013.611	6.365.917.253
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.293.209.516.361	1.337.504.067.131

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		620.654.368.140	648.094.592.465
Nợ ngắn hạn	310		609.569.197.873	636.847.856.515
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	92.340.472.240	177.824.443.451
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.807.659.973	8.424.969.426
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.311.402.082	8.390.835.322
Phải trả người lao động	314		2.657.021.444	20.903.900.148
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	17.766.741.349	44.223.681.297
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	28.600.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	24.342.590.668	3.308.777.621
Vay ngắn hạn	320	21	394.139.553.153	364.770.254.655
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		330.085.600	330.085.600
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	22	8.873.671.364	8.642.308.995
Nợ dài hạn	330		11.085.170.267	11.246.735.950
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		336.363.637	312.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		-	140.200.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	10.748.806.630	10.794.535.950
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		672.555.148.221	689.409.474.666
Vốn chủ sở hữu	410	24	670.652.344.221	689.281.872.666
Vốn cổ phần	411	25	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
Cổ phiếu quỹ	415	24	(18.540.598.520)	(18.536.548.520)
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	150.685.170.088	150.685.170.088
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.542.527.653	38.168.006.098
- LNST chưa phân phối lũy kế				
đến cuối năm trước	421a		8.793.006.098	15.391.263.864
- LNST kỳ này/năm nay	421b		10.749.521.555	22.776.742.234
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		1.902.804.000	127.602.000
Nguồn kinh phí	431		1.902.804.000	127.602.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.293.209.516.361	1.337.504.067.131

Ngày 19 tháng 8 năm 2021

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Tổng Giám đốc

Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	29	667.574.706.737	574.234.613.076
Giá vốn hàng bán	11	30	648.346.836.220	539.445.058.650
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		19.227.870.517	34.789.554.426
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	23.042.833.227	42.432.035.017
Chi phí tài chính	22	32	1.852.297.584	8.394.949.984
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.173.529	882.925.517
Chi phí bán hàng	25	33	11.143.939.823	14.369.248.355
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	21.221.546.036	23.925.988.962
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		8.052.920.301	30.531.402.142
Thu nhập khác	31	35	3.196.552.958	2.159.660.325
Chi phí khác	32	36	499.951.704	3.439.335.488
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.696.601.254	(1.279.675.163)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.749.521.555	29.251.726.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		10.749.521.555	29.251.726.979

Ngày 19 tháng 8 năm 2021

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.749.521.555	29.251.726.979
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	8.263.275.648	10.393.770.386
Các khoản dự phòng	03	(110.901.678)	(14.454.601.444)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	297.514.459	(2.287.240.594)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.622.104.828)	(38.943.755.926)
Chi phí lãi vay	06	6.173.529	882.925.517
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(3.416.521.315)	(15.157.175.082)
Biến động các khoản phải thu	09	(91.830.009.242)	359.789.879.477
Biến động hàng tồn kho	10	(10.383.990.020)	(40.474.557.679)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(9.614.569.917)	76.381.582.297
Biến động chi phí trả trước	12	41.071.945	(319.327.191)
		(115.204.018.549)	380.220.401.822
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.007.949.355)	(5.935.015.434)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(457.165.748)	(660.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.505.543.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.498.978.631)	(14.004.608.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(123.662.569.283)	360.280.117.565
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.218.136.364)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(69.600.000.000)	(20.000.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(47.075.174.679)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	11.687.237.858	3.067.563.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.206.073.185)	(16.932.436.558)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiều liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh (1/1/2021: 2 công ty con và 1 công ty liên doanh) được liệt kê trong Thuyết minh 9(b).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

Tên chi nhánh	Mối liên hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 133 nhân viên (1/1/2021: 254 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm tại đơn vị nhận đầu tư so với giá trị đầu tư của Tổng Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ khác	4 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã góp vốn bằng tài sản và bằng tiền để thành lập hai công ty con mới là Công ty TNHH PVChem - Tech và Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí. Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của hai công ty con này.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	386.262.209	596.759.959
Tiền gửi ngân hàng	89.802.113.117	86.222.523.796
Các khoản tương đương tiền	-	204.170.000.000
	<hr/>	<hr/>
	90.188.375.326	290.989.283.755
	<hr/>	<hr/>

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,5% đến 5,1%/năm (1/1/2021: 4,3% đến 6,8%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	%	%	30/6/2021			1/1/2021			Giá trị hợp lý VND		
					sở hữu	quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng		%	%
Đầu tư góp vốn vào:													
<i>Công ty con</i>													
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	Vũng Tàu	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Vũng Tàu	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)
Công ty TNHH PVChem - Tech	Hà Nội	-	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	-	-	-	-	-	(*)
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Vũng Tàu	-	100%	100%	90.000.000.000	-	(*)	-	-	-	-	-	(*)
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>													
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	Lào	-	38,61%	30%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)	-	38,61%	30%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)
					216.507.955.886	(12.769.655.880)	(*)				96.507.955.886	(12.769.655.880)	(*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP và Ông Nguyễn Lã Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	435.723.338.372	439.307.633.037
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đầu tư KTT	29.469.106.700	22.786.253.600
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	15.526.028.996	10.048.315.600
Công ty TNHH Vận Tải Thương Mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu Thành Phát	11.921.873.899	-
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	11.736.527.050	2.132.428.522
Công ty Liên Doanh Điều hành Cừ Long (BL 15-1)	7.742.291.908	2.171.063.400
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc	7.054.433.200	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.888.078.601	97.851.806.508
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	4.093.861.934	5.493.074.227
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	-	36.080.698.786
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 16-1/15	-	34.667.623.582
Các công ty khác	28.995.972.469	85.951.387.977
	564.360.557.591	742.699.329.701

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	756.637.952	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	7.340.298.662
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	11.736.527.050	2.132.428.522
Công ty liên quan		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	15.526.028.996	10.048.315.600
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL 15-1)	7.742.291.908	2.171.063.400
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	5.888.078.601	97.851.806.508
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	3.916.725.331	3.916.725.331
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	2.737.079.920
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	1.369.368.000	11.917.628.129
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.395.178.022	1.395.178.022
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	550.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	482.655.360	731.392.596
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	473.452.903	573.683.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	417.268.235
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	-	36.080.698.786
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 16-1/15	-	34.667.623.582
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	-	12.048.174.600
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	-	5.641.088.800
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12	-	3.230.277.271
BQL Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	-	903.134.200
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	32.806.550
Công ty liên quan khác	316.568.505	1.339.161.842
	59.516.905.245	242.484.878.018

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ (*)	166.900.643.969	1.008.723.151
Phải thu về lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam – công ty con	8.789.850.000	-
Tạm ứng	2.466.722.382	1.247.560.163
Phải thu lãi tiền gửi	2.483.455.403	338.438.433
Phải thu khác	6.653.617.119	2.770.978.821
	<hr/>	<hr/>
	187.294.288.873	5.365.700.568

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	2.631.330.340	2.959.763.175
Phải thu dài hạn khác	2.017.659	-
	<hr/>	<hr/>
	2.633.347.999	2.959.763.175

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

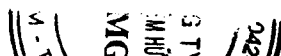
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2021			Thời gian quá hạn	1/1/2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	trên 3 năm từ 6 tháng đến trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-	trên 3 năm từ 6 tháng đến trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-
Khác	trên 3 năm	6.925.712.164	(6.420.327.168)	505.384.996	trên 3 năm	6.967.601.697	(6.453.621.101)	513.980.596
		37.127.820.153	(36.622.435.157)	505.384.996		37.169.709.686	(36.655.729.090)	513.980.596
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn								
			(36.622.435.157)			(36.655.729.090)		



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	309.656.148	-	6.761.323.800	-
Nguyên vật liệu	-	-	1.393.776.325	-
Công cụ và dụng cụ	-	-	659.597.016	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.291.281.144	-	4.925.746.493	-
Thành phẩm	-	-	2.683.304.576	-
Hàng hóa	43.362.110.445	(9.432.280.896)	39.767.712.197	(9.464.159.321)
Hàng gửi bán	-	-	1.146.258.199	-
	47.963.047.737	(9.432.280.896)	57.337.718.606	(9.464.159.321)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 10.225 triệu VND (1/1/2021: 10.375 triệu VND) hàng hóa được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	105.122.163.416	141.998.601.353	3.471.105.829	25.480.352.563	28.959.899.239	305.032.122.400
Tăng trong kỳ	-	93.000.000	1.125.136.364	-	-	1.218.136.364
Góp vốn thành lập công ty con	-	(4.291.544.922)	-	(1.007.320.529)	(28.842.449.239)	(34.141.314.690)
Số dư cuối kỳ	105.122.163.416	137.800.056.431	4.596.242.193	24.473.032.034	117.450.000	272.108.944.074
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	50.731.692.387	70.768.431.433	3.203.175.402	21.939.519.929	10.973.632.708	157.616.451.859
Khấu hao trong kỳ	1.994.411.628	5.006.167.296	35.308.998	855.843.426	5.125.002	7.896.856.350
Góp vốn thành lập công ty con	-	(3.213.048.784)	-	(902.078.100)	(10.883.943.120)	(14.999.070.004)
Số dư cuối kỳ	52.726.104.015	72.561.549.945	3.238.484.400	21.893.285.255	94.814.590	150.514.238.205
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	54.390.471.029	71.230.169.920	267.930.427	3.540.832.634	17.986.266.531	147.415.670.541
Số dư cuối kỳ	52.396.059.401	65.238.506.486	1.357.757.793	2.579.746.779	22.635.410	121.594.705.869

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 41.630 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 42.060 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.590.746.610	3.010.524.882	30.601.271.492
Góp vốn thành lập công ty con	-	(1.403.200.000)	(1.403.200.000)
Số dư cuối kỳ	27.590.746.610	1.607.324.882	29.198.071.492
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.142.931.397	2.242.651.127	8.385.582.524
Khấu hao trong kỳ	366.419.298	-	366.419.298
Góp vốn thành lập công ty con	-	(635.326.245)	(635.326.245)
Số dư cuối kỳ	6.509.350.695	1.607.324.882	8.116.675.577
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	21.447.815.213	767.873.755	22.215.688.968
Số dư cuối kỳ	21.081.395.915	-	21.081.395.915

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 1.607 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 1.697 triệu VND).

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.778.119.849	116.255.807	3.471.541.597	6.365.917.253
Tăng trong kỳ	-	-	270.543.760	270.543.760
Phân bổ trong kỳ	(31.914.894)	-	(578.863.946)	(610.778.840)
Phân loại lại	45.307.532	384.923.053	(430.230.585)	-
Góp vốn thành lập công ty con	-	-	(372.668.562)	(372.668.562)
Số dư cuối kỳ	2.791.512.487	501.178.860	2.360.322.264	5.653.013.611

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	59.821.792.543	84.793.598.864
Vigor Sphere Pte Ltd	5.922.332.500	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn VINACAM	5.488.000.000	-
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	5.415.481.764	-
Viện Công Nghệ Khoan	-	47.462.639.613
Các nhà cung cấp khác	15.692.865.433	45.568.204.974
	92.340.472.240	177.824.443.451

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	915.799.783	423.614.677
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	5.415.481.764	-
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	59.821.792.543	84.793.598.864
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	151.347.407	150.816.996
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí –		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	76.232.310	12.397.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	12.148.400	2.151.598.427
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	10.812.745	10.812.745
Công ty TNHH MTV Điều hành Thẩm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 01/10 & 02/10)	-	1.958.892.647
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí – Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí	-	1.100.706.750
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng Công trình Dầu khí	-	487.828.616
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	249.537.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	-	166.695.555
Viện Dầu khí Việt Nam	-	43.826.987
	66.403.614.952	91.550.326.264

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số bù trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	61.218.268	-	61.218.268

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.236.429.152	24.964.871.872	(31.201.301.024)	-
Thuế nhập khẩu	-	1.196.938.396	(1.196.938.396)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	457.165.748	-	(457.165.748)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.675.997.222	2.103.534.694	(2.468.129.834)	1.311.402.082
Thuế khác	21.243.200	145.155.739	(166.398.939)	-
	8.390.835.322	28.410.500.701	(35.489.933.941)	1.311.402.082

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi vay phải trả	5.315.765.339	3.197.830.007
Chi phí dịch vụ đã được cung cấp phải trả	11.029.828.334	38.655.054.961
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.421.147.676	2.370.796.329
	17.766.741.349	44.223.681.297

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả cổ tức	22.759.809.806	1.384.809.806
Kinh phí công đoàn	102.740.423	75.219.811
Các khoản phải trả khác	1.480.040.439	1.848.748.004
	24.342.590.668	3.308.777.621

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vay ngắn hạn**

	1/1/2021	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	30/6/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	364.770.254.655	233.349.784.075	(204.276.481.769)	295.996.192	394.139.553.153

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	USD	84.686.982.060	92.089.929.431
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Sở giao dịch	USD	108.215.298.600	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	USD	90.662.883.600	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	USD	77.397.701.293	229.275.834.424
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	USD	19.729.567.600	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	13.447.120.000	38.889.180.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	-	4.515.310.800
		394.139.553.153	364.770.254.655

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 4,5%/năm (1/1/2021: 4,0% – 6,5%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,0% - 2,34%/năm (1/1/2021: 2,15% - 4,1%/năm).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	8.642.308.995	9.989.921.452
Trích lập trong kỳ	8.000.000.000	9.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(7.768.637.631)	(7.387.407.523)
Số dư cuối kỳ	8.873.671.364	11.602.513.929

23. Dự phòng phải trả dài hạn

	Bảo hành (*) VND	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**) VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.798.584.036	3.307.551.744	2.688.400.170	10.794.535.950
Dự phòng lập trong kỳ	2.602.083.944	-	-	2.602.083.944
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(2.602.083.944)	-	(45.729.320)	(2.647.813.264)
Số dư cuối kỳ	4.798.584.036	3.307.551.744	2.642.670.850	10.748.806.630

(*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(**) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Trong năm 2021, hoạt động dầu khí đang bị lỗ, Tổng Công ty không trích thêm Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

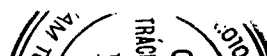
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.527.363.520)	150.685.170.088	45.766.263.864	696.889.315.432
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	29.251.726.979	29.251.726.979
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(21.375.000.000)	(21.375.000.000)
Biến động khác của cổ phiếu quỹ	-	-	(4.302.500)	-	-	(4.302.500)
Số dư tại ngày 30/6/2020	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.531.666.020)	150.685.170.088	44.642.990.843	695.761.739.911
Số dư tại ngày 1/1/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.536.548.520)	150.685.170.088	38.168.006.098	689.281.872.666
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10.749.521.555	10.749.521.555
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(21.375.000.000)	(21.375.000.000)
Biến động khác của cổ phiếu quỹ	-	-	(4.050.000)	-	-	(4.050.000)
Số dư tại ngày 30/6/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.540.598.520)	150.685.170.088	19.542.527.653	670.652.344.221



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:
- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND;
 - Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
 - Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
 - Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 30/6/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	25.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	47.500.000	475.000.000.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/6/2021		1/1/2021	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	36,0
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	23.740.000.000	4,7	48.185.000.000	9,6
Các cổ đông khác	296.263.810.000	59,3	271.818.810.000	54,4
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 21.375 triệu VND (tương đương 450 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: 21.375 triệu VND, tương đương 450 VND trên một cổ phiếu).

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	6.604.214.400	6.186.650.880
Trong vòng hai đến năm năm	19.607.725.200	20.151.823.120
Sau năm năm	159.858.316.800	162.163.965.600
	186.070.256.400	188.502.439.600

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	28.732	655.927.359	164.043	3.778.647.907
Yên Nhật (“JPY”)	27.063	5.176.322	27.789	5.315.186
		661.103.681		3.783.963.093

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Qinhdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
			8.264.524.773	8.264.524.773

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Bán hàng	603.043.352.460	480.747.064.289
Cung cấp dịch vụ	64.531.354.277	93.487.548.787
	<hr/>	<hr/>
	667.574.706.737	574.234.613.076
	<hr/>	<hr/>

30. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	595.778.207.022	463.252.590.841
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	52.600.507.623	77.873.516.829
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.878.425)	(1.681.049.020)
	<hr/>	<hr/>
	648.346.836.220	539.445.058.650
	<hr/>	<hr/>

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.328.404.828	3.377.889.470
Cổ tức được chia	18.293.700.000	35.641.350.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	420.728.399	1.125.552.895
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.287.240.594
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.058
	<hr/>	<hr/>
	23.042.833.227	42.432.035.017
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.173.529	882.925.517
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	234.489.088	6.525.515.102
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	297.514.459	-
Chi phí tài chính khác	1.314.120.508	986.509.365
	1.852.297.584	8.394.949.984

33. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.596.793.409	2.347.733.778
Chi phí vận chuyển	4.441.255.158	4.231.495.865
Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.453.904.917	4.936.594.420
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.066.148.512	1.573.104.264
Chi phí khấu hao	373.596.908	334.846.908
Chi phí bán hàng khác	1.212.240.919	945.473.120
	11.143.939.823	14.369.248.355

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.553.620.311	19.547.926.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.583.866	316.662.399
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(33.293.933)	(12.773.552.424)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.791.956.005	6.835.368.673
Chi phí thuê nhà	3.472.986.410	3.546.248.121
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.324.693.377	6.453.335.240
	21.221.546.036	23.925.988.962

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.602.083.944	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	1.768.845	-
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	2.078.936.364
Các khoản khác	592.700.169	80.723.961
	3.196.552.958	2.159.660.325

36. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	75.741.219	2.133.128
Các khoản khác	424.210.485	3.437.202.360
	499.951.704	3.439.335.488

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	6.161.135.962
Chi phí nhân viên	12.412.691.903	27.207.187.211
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.263.275.648	10.393.770.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.494.209.245	97.081.283.187
Chi phí khác	12.728.920.906	12.747.039.407
	150.899.097.702	153.590.416.153

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.749.521.555	29.251.726.979
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	2.149.904.311	5.850.345.396
Chi phí không được khấu trừ thuế	53.571.846	453.416.905
Thu nhập không bị tính thuế	(3.658.740.000)	(7.128.270.000)
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.455.263.843	824.507.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	8.099.828.550	8.099.828.550
Bán hàng hóa	1.083.509.623	932.440.287
Công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam</i>		
Bán hàng hóa	-	12.242.692.512
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.914.756.320	6.307.917.083
Cổ tức được chia	714.000.000	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam		
Bán hàng hóa	21.722.594.000	17.858.805.720
Lợi nhuận được chia	17.579.700.000	35.641.350.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí		
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.386.902.573	-
Mua hàng hóa	8.754.380.223	-
Góp vốn thành lập bằng tài sản	65.737.229.725	-
Góp vốn thành lập bằng tiền	24.262.770.275	-
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Góp vốn thành lập bằng tài sản	4.966.040.341	-
Góp vốn thành lập bằng tiền	25.033.959.659	-
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam		
Bán hàng hóa	-	11.470.944.016
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		
Bán hàng hóa	21.614.130.222	1.280.952.600
Mua hàng hóa và dịch vụ	283.790.698.430	209.414.423.938
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2		
Bán hàng hóa	-	37.729.313
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông		
Bán hàng hóa	3.517.171.730	900.068.460
Viện Dầu khí Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.658.105.456	2.784.022.607
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	218.452.600	196.279.800
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	782.313.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn		
Bán hàng hóa	13.993.525.640	22.401.540.421
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam		
– Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		
Bán hàng hóa	13.437.319.500	8.985.110.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí		
Bán hàng hóa	-	559.921.500
Mua hàng hóa và dịch vụ	141.328.000	1.486.954.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro		
Bán hàng hóa	18.860.488.115	47.315.035.286
Mua hàng hóa và dịch vụ	563.961.788	648.337.799
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		
Bán hàng hóa	-	1.693.360.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)		
Bán hàng hóa	-	13.278.524.800
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	829.290.930	916.553.891
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01&02 (Điều hành dầu khí)		
Bán hàng hóa	-	16.049.870.460
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a		
Bán hàng hóa	1.132.216.800	1.352.823.100
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
Bán hàng hóa	-	104.802.150
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		
Bán hàng hóa	-	377.350.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau		
Bán hàng hóa	1.000.000	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro – Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12		
Bán hàng hóa	-	23.527.827.235
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro – Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12		
Bán hàng hóa	-	609.316.269



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL. 15-1)</i> Bán hàng hóa	13.436.515.189	-
<i>Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1</i> Bán hàng hóa	1.191.725.454	-
<i>Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i> Tiền lương và thưởng	586.812.000	555.576.146
<i>Thành viên khác trong Ban điều hành</i> Tiền lương và thưởng	2.409.230.890	2.075.774.536
<i>Ban Kiểm toán nội bộ</i> Tiền lương và thưởng	830.736.000	-
<i>Ban Kiểm soát</i> Tiền lương và thưởng	-	1.006.784.085
<i>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</i> Tiền lương và thưởng	640.872.000	567.833.105
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i> Tiền lương và thưởng	533.952.000	506.147.486
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i> Tiền lương và thưởng	533.952.000	506.147.486
<i>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</i> Thù lao và thưởng	498.960.000	312.741.322

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Góp vốn bằng tài sản vào các công ty con	70.703.270.066	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 19 tháng 8 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		
Tạ Đình Khang	Trần Văn Trinh	Phạm Công Thành



NH H
★
NỘI